

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **99/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 30/9/2019

Về việc: “Yêu cầu xin ly hôn và nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Thanh Bình

2. Ông Trần Huy Liệu

- Thư ký ghi biên bản: Bà Nguyễn Thị Thành Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh KG.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh KG xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 213/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019 về việc “Yêu cầu xin ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Lâm Thị L**, sinh năm 1989 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh **Lưu Văn N**, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Các đương sự cùng địa chỉ: Ấp S, xã S, huyện H, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn, chị Lâm Thị L trình bày:*

Tôi và anh N quen biết và đi đến hôn nhân từ năm 2008, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã S vào ngày 01/11/2010. Trong thời gian đầu chung sống, vợ chồng tôi cũng sống hạnh phúc và sinh được 01 con chung tên Lưu Thị Thanh N, sinh ngày 17/4/2009. Từ năm 2013 vợ chồng tôi bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên không hợp

nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ đó anh N bỏ đi theo người khác và hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay.

Nay tôi nhận thấy rằng tôi và anh N không thể tiếp tục cuộc sống ly thân như thế này nữa nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh N để mỗi người có cuộc sống riêng của mình.

Về con: Hiện nay con chung đang ở với tôi nên tôi yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tôi không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn anh Lưu Văn N*: Mặc dù anh N đã biết, nhận được Thông báo thụ lý vụ án và tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh N vẫn không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa và không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về nội dung đơn xin ly hôn của chị L nên không có lời khai của anh N tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lưu Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh N.

2. Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Lâm Thị L và anh Lưu Văn N kết hôn là do tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân. Anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện H, tỉnh KG theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/11/2010 là đúng quy định của Luật Hôn nhân gia đình. Do đó, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống chị L và anh N đã phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống chung. Mâu thuẫn gia đình ngày càng lớn nên hai bên đã sống ly thân với nhau từ năm 2013 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa.

Hội đồng xét xử (HĐXX) xét thấy: Chị L và anh N đã sống ly thân một thời gian rất dài, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Trong thời gian thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần mời các bên tham gia phiên hòa giải nhưng anh N không đến tham dự, chứng tỏ anh N không có thiện chí muốn hòa giải với chị L nên khả năng đoàn tụ gia đình giữa anh chị không có. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của chị L.

3. Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Lưu Thị Thanh N, sinh ngày 17/4/2009. Chị L có yêu cầu tiếp tục được nuôi con chung. Xét thấy, từ khi chị L và

anh N sống ly thân từ năm 2013 đến nay, cháu N vẫn ở với mẹ. Để đảm bảo cho cháu N có cuộc sống ổn định, không bị xáo trộn, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị L, giao cháu N cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh N được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị L xác định không có tài sản chung và nợ chung của vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp về tài sản chung hoặc nợ chung thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị L.

5. Về án phí: Chị L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 28, Điều 227, Điều 228 Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lâm Thị L được ly hôn với anh Lưu Văn N.

2. Về con chung: Giao cho chị Lâm Thị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên Lưu Thị Thanh N, sinh ngày 17/4/2009 đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Anh Lưu Văn N được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị L xác định không có nên HĐXX không xem xét. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp về tài sản chung hoặc nợ chung thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Chị Lâm Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục

thi hành án dân sự huyện H, tỉnh KG theo biên lai thu số 0002376 ngày 20 tháng 5 năm 2019. Chị L không phải nộp thêm.

Án xử công khai. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Tòa Phiên Tòa**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKS cùng cấp;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã S;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cúc